



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 0271 3819 786
- Fax : 0271 3819 620

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505 - 2019 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM -
CHI NHÁNH PHÍA ĐẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.931.224.982.949	1.885.073.999.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	196.533.528.730	311.048.755.901
1. Tiền	111		74.283.614.266	94.274.204.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		122.249.914.464	216.774.551.565
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.287.836.939.782	1.208.993.167.003
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.287.836.939.782	1.208.993.167.003
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.427.761.092	80.583.760.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	42.005.947.213	33.763.453.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	9.103.073.637	12.031.645.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	65.378.273.657	45.901.178.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.6	(11.059.533.415)	(11.112.517.192)
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	211.707.870.329	194.002.211.764
1. Hàng tồn kho	141		220.375.557.410	204.912.832.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.667.687.081)	(10.910.620.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.718.883.016	90.446.103.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	10.544.227.202	464.612.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.627.843.738	30.636.439.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.9	88.546.812.076	59.345.051.240
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.310.334.116.422	2.279.786.327.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.499.271.546	5.381.084.438
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.877.656.311
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.5	3.499.271.546	3.503.428.127
II. Tài sản cố định	220		1.395.268.890.727	1.426.319.209.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	1.394.058.171.724	1.425.000.383.339
- Nguyên giá	222		2.364.153.071.147	2.352.649.242.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(970.094.899.423)	(927.648.859.447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	1.210.719.003	1.318.825.664
- Nguyên giá	228		3.115.845.679	3.118.251.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.905.126.676)	(1.799.425.869)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.12	145.331.459.462	150.003.565.348
- Nguyên giá	231		225.304.172.302	223.634.387.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(79.972.712.840)	(73.630.821.855)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		167.639.594.667	154.435.981.519
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	6.13	2.623.319.536	2.623.319.536
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.14	165.016.275.131	151.812.661.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		179.162.259.899	124.148.368.712
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.15	127.733.870.000	127.733.870.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.15	(18.871.610.101)	(18.885.501.288)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	70.300.000.000	15.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		419.432.640.121	419.498.118.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	413.146.180.275	413.211.658.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	6.16	6.286.459.846	6.286.459.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.241.559.099.371	4.164.860.326.412

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.222.124.368.204	1.173.569.060.380
I. Nợ ngắn hạn	310		267.819.796.188	299.132.208.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.18	13.555.261.062	5.285.303.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.17	10.922.317.714	5.806.736.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.9	3.003.271.773	4.693.597.573
4. Phải trả người lao động	314		45.545.196.456	94.743.772.409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.19	1.092.908.682	2.295.040.040
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.20	67.938.168.572	56.646.923.570
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.21	72.643.449.935	60.683.381.606
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	-	5.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.119.221.994	63.977.452.952
II. Nợ dài hạn	330		954.304.572.016	874.436.852.008
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	6.19	27.297.693.048	28.383.120.947
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.20	920.180.614.336	839.244.007.171
3. Phải trả dài hạn khác	337	6.21	200.255.596	183.714.854
4. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	6.16	6.626.009.036	6.626.009.036
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.019.434.731.167	2.991.291.266.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.23	3.019.724.185.376	2.994.576.946.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.429.660.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.429.660.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	191.990.522.453
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		75.139.390.357	78.723.297.868
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.244.706.268.401	1.177.444.730.513
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.954.031.488	433.180.009.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.025.514.067	185.215.353.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.928.517.421	247.964.656.092
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		660.024.840.277	683.238.386.149
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	6.24	(289.454.209)	(3.285.680.315)
1. Nguồn kinh phí	431		(289.454.209)	(3.285.680.315)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.241.559.099.371	4.164.860.326.412



Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	325.759.056.535	500.134.878.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	98.765.675	690.314.585
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		325.660.290.860	499.444.564.150
4. Giá vốn hàng bán	11	7.3	226.089.666.931	350.168.635.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.570.623.929	149.275.928.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	61.370.957.916	27.283.196.044
7. Chi phí tài chính	22	7.5	2.224.042.079	1.153.862.872
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	771.136.548
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	7.6	7.618.417.331	10.907.997.710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.7	39.301.859.163	38.224.015.696
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		111.797.263.272	126.273.247.982
12. Thu nhập khác	31	7.8	16.888.577.580	21.119.690.780
13. Chi phí khác	32	7.9	6.199.518.291	3.612.928.427
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.689.059.289	17.506.762.353
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.486.322.561	143.780.010.335
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	24.453.301.383	23.961.844.671
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	-	753.061.633
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60		98.033.021.178	119.065.104.031
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		83.928.517.421	102.010.701.462
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.104.503.757	17.054.402.569
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.12	1.932	1.588
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	966	794



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hò Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 03a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	122.486.322.561	143.780.010.335
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	56.513.627.865	61.576.180.235
- Các khoản dự phòng	03	(2.309.808.737)	117.308.559
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.900.894.189)	(569.175.489)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.280.309.175)	(69.386.139.733)
- Chi phí lãi vay	06	-	771.136.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			
vốn lưu động	08	139.508.938.325	136.289.320.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.102.368.794)	2.618.214.813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.086.044.328)	(17.961.970.771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.799.615.624	33.680.647.194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.014.136.042)	30.901.880.903
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.818.629)	(756.896.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.633.464.459)	(30.763.517.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	266.260.000	145.840.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.507.787.603)	(43.487.967.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.227.194.094	110.665.551.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(47.410.444.707)	(29.914.118.327)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	113.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(498.251.754.728)	(457.971.208.434)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	364.407.981.949	306.123.703.186
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.280.309.175	30.756.709.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145.973.908.311)	(150.891.488.473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(34.295.215.500)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.871.274.700)	(71.329.970.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.871.274.700)	(105.625.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.617.988.917)	(145.851.122.305)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311.048.755.901	593.108.178.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.761.746	46.922.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	196.533.528.730	447.303.978.346

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 434.429.660.000 VND (Bốn trăm ba mươi bốn tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 43.442.966 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	24.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	194.429.660.000	19.442.966	44,76%
Cộng		434.429.660.000	43.442.966	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến gỗ	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,37%	58,37%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 tổng số nhân viên của Công ty là 3.579 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.870 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05
Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Cơ sở hạ tầng	05 – 25

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đầu tư của Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (05) điều kiện sau:

- Bất động sản hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.



4.20 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.22 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho Công ty đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng sáp nhập số 79/HĐSN ĐP-ĐN ngày 25/10/2022 sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông (mã giao dịch DPD) - Công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1 cổ phiếu (Cổ đông sở hữu 3,14 Cổ phiếu DPD sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu DPR).

Theo Báo cáo kết quả phát hành số 34/BC-HĐQTCSĐP ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã phát hành thành công thêm 442.966 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông chính thức được sáp nhập vào Công ty từ ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.180.222.818	7.400.649.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.103.391.448	86.873.554.424
Các khoản tương đương tiền (i)	122.249.914.464	216.774.551.565
Cộng	196.533.528.730	311.048.755.901

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND và đồng USD tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 3% - 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.287.836.939.782	1.287.836.939.782	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.287.836.939.782	1.287.836.939.782	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
Dài hạn	70.300.000.000	70.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	66.300.000.000	66.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu (iii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	1.358.136.939.782	1.358.136.939.782	1.224.293.167.003	1.224.293.167.003

(i) Chi tiết các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	06 - 13 tháng	5,5 - 8,5%	147.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12 tháng	4,7% - 8,5%	200.350.275.118
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	06 tháng	7,1%	21.540.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	5,0%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	06 - 13 tháng	6,7% - 9,8%	424.222.169.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 - 12 tháng	5,5% - 8,3%	128.931.467.450
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	06 - 12 tháng	6,0% - 8,9%	97.793.375.081
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	12 - 13 tháng	6,05% - 9,02%	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12 tháng	4,8%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	12 tháng	6,3% - 8,4%	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	14 tháng	6,1% - 9,5%	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	15 tháng	6,7% - 6,8%	35.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	13 tháng	6,0%	5.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội			
Campuchia	12 tháng	4,5% - 6,0%	90.999.717.900
Ngân hàng thương mại Acleda - Chi nhánh Kratie	6 tháng	5,25%	20.999.934.900
Cộng			1.287.836.939.782

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn dài hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,0%	11.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	13 tháng	8,6%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Phước	13 tháng	8,1%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	14 tháng	8,6%	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	15 tháng	8,0% - 8,6%	18.000.000.000
Cộng			66.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Trái phiếu ngân hàng Vietcombank	72 tháng	5,3%	2.000.000.000
Trái phiếu ngân hàng NN Tân Thành	84 tháng	5,6%	2.000.000.000
Cộng			4.000.000.000

6.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan	11.627.967.569	4.719.243.215
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	9.294.317.787	1.275.172.936
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	1.271.835.622	2.609.876.779
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	1.061.814.160	-
Công ty CP Cao su Lai Châu	-	834.193.500
Phải thu các khách hàng khác	30.377.979.644	29.044.210.583
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	7.224.719.656	-
Weber & Schaer GMBH & Co	-	4.244.855.706
Nguyễn Văn Đăng	2.369.496.875	1.688.371.987
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	-	876.007.718
Công ty CP FSC Việt Nam	677.197.375	281.935.168
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	2.388.626.720	5.067.168.515
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	5.706.143.741
Corrie Maccoll North America, Inc	1.939.260.960	-
Phạm Thị Thanh	1.835.275.684	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vi Vi	-	233.428.834
Công ty Cổ Phần Con Cung	648.413.412	790.572.106
Các khách hàng khác	13.294.988.962	10.155.726.808
Cộng	42.005.947.213	33.763.453.798

6.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	9.103.073.637	12.031.645.337
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	7.052.435.454	7.092.505.401
Công ty TNHH MTV TVXD-TM Phát triển	-	2.318.158.604
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	430.987.800
Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc	534.900.000	-
Trả trước cho khách hàng khác	1.515.738.183	2.189.993.532
Cộng	9.103.073.637	12.031.645.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**6.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	255.693.000	-	489.612.706	-
Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	255.693.000	-	255.693.000	-
Văn phòng đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	-	-	233.919.706	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	65.122.580.657	(2.272.874.310)	45.411.565.893	(2.285.788.140)
Tạm ứng	9.865.824.483	-	3.527.302.215	-
Ký cược, ký quỹ	340.000.000	-	340.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	39.357.947.030	-	26.750.358.179	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	2.272.874.310	(2.272.874.310)	2.285.788.140	(2.285.788.140)
Công ty TNHH Điện lực SNKRP	10.700.124.598	-	10.727.047.537	-
Sras Thun	-	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	2.585.810.236	-	1.781.069.822	-
Cộng	65.378.273.657	(2.272.874.310)	45.901.178.599	(2.285.788.140)

6.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.499.271.546	-	3.503.428.127	-
Ký quỹ, ký cược	3.499.271.546	-	3.503.428.127	-
Cộng	3.499.271.546	-	3.503.428.127	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2023		Thời gian quá hạn	01/01/2023	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		11.059.533.415	(11.059.533.415)		11.112.517.192	(11.112.517.192)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	Trên 3 năm	9.325.309.764	(9.325.309.764)	Trên 3 năm	9.378.293.541	(9.378.293.541)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)
Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)
Khách sạn Nhật Hoàng	Trên 3 năm	105.651.000	(105.651.000)	Trên 3 năm	105.651.000	(105.651.000)
DNTN Trang Trí Nội Thất Đài Loan Dafuco	Trên 3 năm	139.703.100	(139.703.100)	Trên 3 năm	139.703.100	(139.703.100)
Đại Lý Ánh Tuyết - Đắknong	Trên 3 năm	68.641.000	(68.641.000)	Trên 3 năm	68.641.000	(68.641.000)
Đại Lý Nam Việt - Gia Lai	Trên 3 năm	51.766.200	(51.766.200)	Trên 3 năm	51.766.200	(51.766.200)
Đại lý Phước Hoa - Hà Nội	Trên 3 năm	44.541.800	(44.541.800)	Trên 3 năm	44.541.800	(44.541.800)
Đại lý Phương Nam - Đồng Tháp	Trên 3 năm	83.550.000	(83.550.000)	Trên 3 năm	83.550.000	(83.550.000)
Nguyễn Đình Hòa	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)
Trung Tâm Khuyến Công Bình Phước	Trên 3 năm	43.729.050	(43.729.050)	Trên 3 năm	43.729.050	(43.729.050)
Cửa Hàng Thanh Quang - Lâm Đồng	Trên 3 năm	18.792.900	(18.792.900)	Trên 3 năm	18.792.900	(18.792.900)
Master Sleep Company	Trên 3 năm	20.306.529	(20.306.529)	Trên 3 năm	20.306.529	(20.306.529)
Công Ty TNHH MTV Đăng Kiên - Hà Nội	Trên 3 năm	110.640.000	(110.640.000)	Trên 3 năm	110.640.000	(110.640.000)
Công ty TNHH Hale Việt Nam	Trên 3 năm	152.740.000	(152.740.000)	Trên 3 năm	152.740.000	(152.740.000)
Đại lý Hạnh Phước	Trên 3 năm	65.210.000	(65.210.000)	Trên 3 năm	65.210.000	(65.210.000)
Đại Lý Triều Nguyễn - Phú Giáo	Trên 3 năm	39.742.000	(39.742.000)	Trên 3 năm	39.742.000	(39.742.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	33.345.000	(33.345.000)	Trên 3 năm	33.345.000	(33.345.000)
Cộng		11.059.533.415	(11.059.533.415)		11.112.517.192	(11.112.517.192)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.742.514.342	-	3.974.364.139	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.617.000.296	-	19.275.546.853	-
Công cụ, dụng cụ	12.615.240.021	-	10.669.612.642	-
Chi phí SXKDDD	37.038.242.895	-	44.950.342.209	-
Thành phẩm	132.994.756.391	(8.667.687.081)	121.880.833.875	(10.910.620.854)
Hàng hóa	459.529.138	-	356.120.584	-
Hàng gửi đi bán	2.908.274.327	-	3.806.012.316	-
Cộng	220.375.557.410	(8.667.687.081)	204.912.832.618	(10.910.620.854)

6.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**6.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	158.876.232	182.125.713
Chi phí bảo hiểm	782.904.756	26.867.469
Chi phí SXKD trong kỳ chờ phân bổ	9.297.125.589	-
Chi phí trả trước khác	305.320.625	255.619.758
Cộng	10.544.227.202	464.612.940

6.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng	23.773.689.179	23.669.574.461
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	14.881.186.305	14.313.449.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.542.318.074	9.162.815.423
Chi phí khai thác tài nguyên	217.286.468	231.772.232
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Bắc Đồng Phú	357.375.454.010	357.375.454.010
Chi phí thuê văn phòng	6.009.165.338	6.115.052.965
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	543.110.712	553.980.773
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.316.482.080	1.270.998.661
Chi phí trả trước dài hạn khác	487.488.109	518.560.970
Cộng	413.146.180.275	413.211.658.495

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2023			Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế tài nguyên	6.189.289	-	36.612.107	36.463.641	-	6.040.823	-
Thuế giá trị gia tăng	1.401.032.110	2.634.189	15.405.334.102	13.506.840.901	-	1.931.153.209	2.431.248.489
Thuế thu nhập cá nhân	48.368.461	2.287.086.786	1.229.568.402	1.725.006.085	(2.342.252)	559.336.659	2.300.275.049
Thuế TNDN	47.063.864	26.750.427.333	23.887.854.082	8.633.464.459	3.376.325	687.275.971	42.648.405.388
Thuế môn bài	-	-	46.616.000	46.616.000	-	-	-
Thuế thu nhập giữ lại	38.899.543	-	247.481.601	248.038.612	(225.607)	39.682.161	-
Tiền thuê đất	1.461.718.506	59.506.663.768	31.925.106.847	79.466.648.301	(8.390.244)	1.470.108.750	11.965.122.314
Các loại thuế khác	-	-	3.376.688	3.376.688	-	-	-
Cộng	3.003.271.773	88.546.812.076	72.781.949.829	103.666.454.687	(7.581.778)	4.693.597.573	59.345.051.240

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	485.773.455.295	233.693.149.334	112.338.254.132	8.363.170.272	1.512.481.213.753	2.352.649.242.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.070.769.651	-	-	-	24.945.635.348	29.016.404.999
- Mua trong kỳ	-	170.148.000	1.288.882.021	92.280.000	-	1.551.310.021
- Tăng do sáp nhập	12.222.637.434	31.545.455	717.353.650	-	155.000.277.121	167.971.813.660
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	(643.327.346)	(169.062.256)	(112.940.256)	(250.373)	(5.611.266.050)	(6.536.846.281)
- Thanh lý, nhượng bán	(115.569.076)	-	-	-	(12.540.405.847)	(12.655.974.923)
- Giảm do sáp nhập	(12.093.702.889)	(717.353.650)	(31.545.455)	-	(155.000.277.121)	(167.842.879.115)
Số dư tại ngày 30/06/2023	489.214.263.069	233.008.426.883	114.200.004.092	8.455.199.899	1.519.275.177.204	2.364.153.071.147
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	293.712.953.066	172.567.683.543	92.982.247.642	6.505.217.884	361.880.757.312	927.648.859.447
- Khấu hao trong kỳ	9.182.638.215	5.600.286.469	1.932.530.333	191.996.583	30.575.841.065	47.483.292.665
- Tăng do sáp nhập	11.089.615.216	26.287.900	641.501.781	-	37.718.888.483	49.476.293.380
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	(270.844.724)	(104.540.095)	(73.281.894)	(291.055)	(1.399.512.385)	(1.848.470.153)
- Thanh lý, nhượng bán	(74.812.360)	-	-	-	(7.545.183.737)	(7.619.996.097)
- Giảm do sáp nhập	(10.740.704.647)	(616.097.187)	(23.133.352)	-	(33.665.144.633)	(45.045.079.819)
Số dư tại ngày 30/06/2023	302.898.844.766	177.473.620.630	95.459.864.510	6.696.923.412	387.565.646.105	970.094.899.423
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	192.060.502.229	61.125.465.791	19.356.006.490	1.857.952.388	1.150.600.456.441	1.425.000.383.339
- Tại ngày 30/06/2023	186.315.418.303	55.534.806.253	18.740.139.582	1.758.276.487	1.131.709.531.099	1.394.058.171.724
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2023	219.436.836.564	84.227.145.098	59.762.970.407	5.498.511.281	833.648.830.848	1.202.574.294.198
- Tại ngày 30/06/2023	227.546.582.744	83.265.061.359	60.313.415.120	5.487.392.032	816.739.104.231	1.193.351.555.486

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	997.194.500	1.927.753.524	193.303.509	3.118.251.533
- Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC	-	(2.405.854)	-	(2.405.854)
- Tăng do sáp nhập	997.194.500	-	-	997.194.500
- Giảm do sáp nhập	(997.194.500)	-	-	(997.194.500)
Số dư tại ngày 30/06/2023	997.194.500	1.925.347.670	193.303.509	3.115.845.679
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	239.801.573	1.438.939.561	120.684.735	1.799.425.869
- Khấu hao trong kỳ	-	84.143.528	9.717.495	93.861.023
- Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC	-	(2.405.854)	-	(2.405.854)
- Tăng do sáp nhập	254.047.211	-	-	254.047.211
- Giảm do sáp nhập	(239.801.573)	-	-	(239.801.573)
Số dư tại ngày 30/06/2023	254.047.211	1.520.677.235	130.402.230	1.905.126.676
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	757.392.927	488.813.963	72.618.774	1.318.825.664
- Tại ngày 30/06/2023	743.147.289	404.670.435	62.901.279	1.210.719.003
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2023	-	1.093.753.524	-	1.093.753.524
- Tại ngày 30/06/2023	-	1.091.347.670	-	1.091.347.670

6.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	30/06/2023 VND	Giảm trong năm VND	Tăng trong năm VND	01/01/2023 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	225.304.172.302	-	1.669.785.099	223.634.387.203
- Cơ sở hạ tầng	225.304.172.302	-	1.669.785.099	223.634.387.203
Giá trị hao mòn lũy kế	79.972.712.840	-	6.341.890.985	73.630.821.855
- Cơ sở hạ tầng	79.972.712.840	-	6.341.890.985	73.630.821.855
Giá trị còn lại	145.331.459.462	6.341.890.985	1.669.785.099	150.003.565.348
- Cơ sở hạ tầng	145.331.459.462	6.341.890.985	1.669.785.099	150.003.565.348

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng hoặc cho thuê tại ngày 01/01/2023 là 3.104.706.825 đồng;

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng hoặc cho thuê tại ngày 30/06/2023 là 3.502.221.664 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.623.319.536	2.623.319.536	2.623.319.536	2.623.319.536
Cộng	2.623.319.536	2.623.319.536	2.623.319.536	2.623.319.536

6.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	126.215.739.434	122.858.694.395
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	125.082.149.467	114.729.208.688
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.133.589.967	8.129.485.707
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	38.800.535.697	28.953.967.588
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	-	7.767.062.860
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	38.800.535.697	21.186.904.728
Cộng	165.016.275.131	151.812.661.983

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.15 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.871.610.101)	-	127.733.870.000	(18.885.501.288)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.758.756.906)	(i)	19.895.870.000	(18.772.648.093)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
Cộng	127.733.870.000	(18.871.610.101)		127.733.870.000	(18.885.501.288)	
Giá trị hợp lý						

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Các giao dịch với công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh số 10.1.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.432.299.229	31.432.299.229
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.286.459.846	6.286.459.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.286.459.846	6.286.459.846
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.130.045.178	33.130.045.178
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.626.009.036	6.626.009.036
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.626.009.036	6.626.009.036

6.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	593.199.200	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	746.400	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	92.452.800	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	500.000.000	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	10.329.118.514	5.806.736.531
Cửa hàng Ngân Hà - Bình Dương	894.602.299	-
Cửa hàng Nệm giá gốc	705.016.498	372.369.204
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	651.974.400
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	627.078.284
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân	466.971.768	1.424.091.089
OPC - Fao International Limited	3.935.061.146	-
Hộ kinh doanh Thiêm Kiều	-	49.022.183
Ngô Hữu Thiết	487.359.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Ngân	533.838.000	-
Người mua trả trước khác	3.306.269.803	2.682.201.371
Cộng	10.922.317.714	5.806.736.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.18 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan	389.566.590	389.566.590	165.000.000	165.000.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	389.566.590	389.566.590	165.000.000	165.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	13.165.694.472	13.165.694.472	5.120.303.691	5.120.303.691
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	5.284.741.800	5.284.741.800	-	-
Công Ty TNHH May Thêu Thương Mại Lan Anh	686.400.000	686.400.000	-	-
Công ty TNHH TM - DV Kim Ngoan Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd	155.064.662	155.064.662	1.260.971.677	1.260.971.677
Công ty TNHH XD&XNK Ngân Huy Hoàng	532.134.130	532.134.130	533.503.960	533.503.960
Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd	230.080.518	230.080.518	235.665.226	235.665.226
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Phnomphenh	792.961.982	792.961.982	330.423.221	330.423.221
Phải trả khác	4.674.311.380	4.674.311.380	2.759.739.607	2.759.739.607
Cộng	13.555.261.062	13.555.261.062	5.285.303.691	5.285.303.691

6.19 Chi phí phải trả**6.19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	157.226.592	162.624.134
Phí tư vấn	220.000.000	220.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.818.629
Chi phí phải trả khác	715.682.090	1.908.597.277
Cộng	1.092.908.682	2.295.040.040

6.19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần	18.488.632.051	18.845.079.139
Trích trước phí sửa chữa hạ tầng	8.809.060.997	9.538.041.808
Cộng	27.297.693.048	28.383.120.947

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.20 Doanh thu chưa thực hiện**6.20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	26.530.314.659	26.530.314.659
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	41.407.853.913	30.116.608.911
Cộng	67.938.168.572	56.646.923.570

6.20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	920.180.614.336	839.244.007.171
Cộng	920.180.614.336	839.244.007.171

6.21 Phải trả khác**6.21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	19.352.224.095	9.523.498.795
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	15.200.000.000	8.000.000.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	131.750.000	51.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.020.474.095	1.471.748.795
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	53.291.225.840	51.159.882.811
Nhận ký quỹ, ký cược	7.373.903.795	4.856.760.845
Kinh phí công đoàn	480.064.514	406.528.622
Phải trả cơ quan BHXH	513.498.461	72.506.355
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	14.784.758.687	14.762.509.687
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	1.338.776.382	2.317.967.653
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	1.052.185.900	414.426.150
Các khoản phải trả khác	1.193.706.142	1.774.851.540
Cộng	72.643.449.935	60.683.381.606

6.21.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	200.255.596	183.714.854
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	200.255.596	183.714.854
Cộng	200.255.596	183.714.854

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		Phát sinh trong kỳ			01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	giá hối đoái VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP							
Ngoại thương Việt							
Nam - CN Bình							
Phước	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến	-	-	-	-	-	-	-
hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.23 Vốn chủ sở hữu**6.23.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2022							
Số dư tại ngày 01/01/2022	430.000.000.000	191.990.522.453	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm trước	-	-	16.501.901.563	40.624.210.956	252.269.656.092	154.854.752.137	464.250.520.748
Lãi trong năm trước					247.964.656.092	43.225.691.217	291.190.347.309
Phân phối lợi nhuận				40.624.210.956		1.859.571.544	42.483.782.500
Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính			16.501.901.563			11.769.489.376	28.271.390.939
Tăng do góp vốn						98.000.000.000	98.000.000.000
Tăng do hợp nhất BCTC					4.305.000.000	-	4.305.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(191.743.756.877)	(22.334.115.391)	(214.077.872.268)
Chia cổ tức					(86.000.000.000)	(14.700.000.000)	(100.700.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(40.624.210.956)	(1.859.571.543)	(42.483.782.499)
Trích quỹ KTPL					(64.576.352.421)	(1.431.887.348)	(66.008.239.769)
Trích quỹ KT người QLDN					(543.193.500)	(37.656.500)	(580.850.000)
Giảm khác						(4.305.000.000)	(4.305.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	430.000.000.000	191.990.522.453	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Kỳ này							
Số dư tại ngày 01/01/2023	430.000.000.000	191.990.522.453	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Tăng trong kỳ	4.429.660.000	9.479.472.400	-	68.186.361.742	83.928.517.421	20.634.348.581	186.658.360.144
Lãi trong kỳ					83.928.517.421	14.104.503.757	98.033.021.178
Phân phối lợi nhuận				68.186.361.742		6.529.844.824	74.716.206.566
Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400				-	13.909.132.400
Giảm trong kỳ	-	-	(3.583.907.511)	(924.823.854)	(113.154.495.297)	(43.847.894.453)	(161.511.121.115)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(68.186.361.742)	(6.529.844.824)	(74.716.206.566)
Trích quỹ KTPL					(33.368.166.059)	(582.394.841)	(33.950.560.900)
Trích quỹ KT người QLDN					(356.065.720)	(52.906.280)	(408.972.000)
Giảm do chuyển đổi BCTC			(3.583.907.511)			(2.556.115.198)	(6.140.022.709)
Giảm do sáp nhập				(924.823.854)	(11.243.901.776)	(15.506.633.310)	(27.675.358.940)
Chia cổ tức						(18.620.000.000)	(18.620.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	434.429.660.000	201.469.994.853	75.139.390.357	1.244.706.268.401	403.954.031.488	660.024.840.277	3.019.724.185.376

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	194.429.660.000	190.000.000.000
Cộng	434.429.660.000	430.000.000.000

6.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	4.429.660.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	434.429.660.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6.23.4. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.442.966	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

6.23.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	433.180.009.364	372.654.110.149
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	83.928.517.421	102.010.701.462
Lợi nhuận được phân phối trong kỳ	517.108.526.785	474.664.811.611
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(113.154.495.297)	(101.581.060.956)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(68.186.361.742)	(40.624.210.956)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(33.368.166.059)	(60.376.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(356.065.720)	(580.850.000)
- Giảm do sáp nhập	(11.243.901.776)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	403.954.031.488	373.083.750.655

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

6.23.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.244.706.268.401	1.177.444.730.513
Cộng	1.244.706.268.401	1.177.444.730.513

6.24 Nguồn kinh phí

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(3.285.680.315)	(7.444.065.586)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.492.059.106	9.768.977.119
Chi sự nghiệp	(495.833.000)	(4.176.616.223)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(289.454.209)	(1.851.704.690)

6.25 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2023	01/01/2023
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn)	764,75	765,80
- Mủ Latex HA	247,39	87,00
- Mủ SVR CV 60	-	120,96
- Mủ SVR 3L	-	100,80
- Mủ SVR 10	450,07	144,80
- Mủ Skim	-	30,00
- Mủ RSS	22,47	181,44
- Mủ gia công cho bên ngoài	44,83	100,80
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.047.667,27	2.730.306,74

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m². Theo Quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;

- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m². Theo Quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	225.878.677.178	361.463.899.162
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.225.048.453	42.667.267.956
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	10.536.834.722	7.278.436.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.237.470.359	14.357.773.715
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	816.134.483	8.646.770.879
Doanh thu gỗ phôi cao su	16.876.451.737	17.918.506.472
Doanh thu cây cao su thanh lý	40.691.182.000	46.757.520.897
Doanh thu từ hoạt động khác	6.497.257.603	1.044.702.714
Cộng	325.759.056.535	500.134.878.735
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 10.1.2)	40.013.890.851	43.056.997.739

7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	98.765.675	690.314.585
Cộng	98.765.675	690.314.585

7.3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	204.078.391.154	289.813.596.410
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.350.265.196	25.431.842.541
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	629.055.347	884.572.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.915.708.647	12.226.828.563
Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su	703.076.360	7.448.944.166
Giá vốn gỗ phôi cao su	2.068.422.275	9.783.664.267
Giá vốn cây cao su thanh lý	5.024.477.870	3.558.586.791
Giá vốn khác	2.566.045.477	1.020.600.351
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.245.775.395)	-
Cộng	226.089.666.931	350.168.635.934

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

7.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.887.898.026	26.187.205.627
Lãi bán ngoại tệ	19.500.000	436.209.657
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.676.481.367	659.780.760
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.003.655.935	-
Lãi do sáp nhập	9.783.422.588	-
Cộng	61.370.957.916	27.283.196.044

7.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	-	771.136.548
Lỗ do bán ngoại tệ	35.371.500	292.121.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.202.561.766	90.605.271
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13.891.187)	-
Cộng	2.224.042.079	1.153.862.872

7.6 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.469.841.964	1.517.315.448
Chi phí vật liệu, bao bì	1.553.754.670	727.441.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.514.706	29.298.135
Thuế, phí và lệ phí	22.051.490	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.309.485	7.339.054.601
Chi phí khác bằng tiền	881.945.016	1.294.888.511
Cộng	7.618.417.331	10.907.997.710

7.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.152.236.892	16.220.649.524
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.258.378.967	2.476.416.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.325.526.508	1.467.526.079
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.100.260.581	877.570.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.301.380	8.290.740.247
Chi phí bằng tiền khác	12.598.511.835	7.151.604.682
Trợ cấp thôi việc	3.323.643.000	1.739.507.300
Cộng	39.301.859.163	38.224.015.696

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

7.8 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	113.425.926
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	1.901.405.000	-
Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán	-	1.309.619.968
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	341.201.600	523.901.600
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	5.776.995.453	5.732.386.508
Thu nhập từ khám chữa bệnh	13.890.943	51.960.184
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	4.762.910.884	10.812.992.840
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	3.559.488.463	1.462.945.319
Thu nhập khác	532.685.237	1.112.458.435
Cộng	16.888.577.580	21.119.690.780
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 10.1.2)	262.359.002	92.323.807

7.9 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	40.756.716	-
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	560.551.230	822.967.760
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	122.087.203	-
Chi phí khám chữa bệnh	239.428.265	228.400.400
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	2.084.177.805	579.464.644
Chi phí tiền điện, nước	2.562.292.342	594.705.274
Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	29.657.384	-
Chi phí khác	560.567.346	1.387.390.349
Cộng	6.199.518.291	3.612.928.427

7.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	19.008.784.592	19.111.168.593
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	5.444.516.791	4.850.676.078
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	24.453.301.383	23.961.844.671

7.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	496.812.422
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	256.249.211
Cộng thuế TNDN hoãn lại	-	753.061.633

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

7.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.928.517.421	102.010.701.462
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	33.724.231.779
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.928.517.421	68.286.469.683
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	43.442.966	43.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	43.442.966	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.932	1.588
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	966	794

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo số liệu phân phối quỹ tại Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ tại các công ty con có thể thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.010.701.462	102.010.701.462
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	33.724.231.779
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.010.701.462	68.286.469.683
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.372	1.588
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.186	794

7.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.699.706.477	142.047.741.364
Chi phí nhân công	123.348.811.789	125.754.746.565
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.936.504.278	12.022.851.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.606.152.386	61.576.170.235
Thuế, phí và lệ phí	2.034.595.087	1.716.673.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.117.543.179	26.400.193.347
Chi phí khác bằng tiền	34.120.311.874	58.504.178.885
Cộng	324.863.625.069	428.022.555.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**8.1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.000.000.000	34.295.215.500
Cộng	5.000.000.000	34.295.215.500

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901	-	196.533.528.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.168.060.524	(11.112.517.192)	110.883.492.416	(11.059.533.415)
Các khoản cho vay	1.877.656.311	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	-	1.287.836.939.782	-
Đầu tư dài hạn	143.033.870.000	(18.885.501.288)	198.033.870.000	(18.871.610.101)
Cộng	1.748.121.509.739	(29.998.018.480)	1.793.287.830.928	(29.931.143.516)

B. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	01/01/2023	30/06/2023
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	66.152.400.151	86.398.966.593
Chi phí phải trả	30.678.160.987	28.390.601.730
Vay và nợ	5.000.000.000	-
Cộng	101.830.561.138	114.789.568.323

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901	-	-	311.048.755.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.664.632.397	3.503.428.127	-	83.168.060.524
Các khoản cho vay	1.877.656.311	-	-	1.877.656.311
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	-	-	1.208.993.167.003
Đầu tư dài hạn	-	-	143.033.870.000	143.033.870.000
Cộng	1.601.584.211.612	3.503.428.127	143.033.870.000	1.748.121.509.739

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	196.533.528.730	-	-	196.533.528.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.384.220.870	3.499.271.546	-	110.883.492.416
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.287.836.939.782	-	-	1.287.836.939.782
Đầu tư dài hạn	-	-	198.033.870.000	198.033.870.000
Cộng	1.591.754.689.382	3.499.271.546	198.033.870.000	1.793.287.830.928

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	65.968.685.297	183.714.854	-	66.152.400.151
Chi phí phải trả	2.295.040.040	28.383.120.947	-	30.678.160.987
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Cộng	73.263.725.337	28.566.835.801	-	101.830.561.138

Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	86.198.710.997	200.255.596	-	86.398.966.593
Chi phí phải trả	1.092.908.682	27.297.693.048	-	28.390.601.730
Vay và nợ	-	-	-	-
Cộng	87.291.619.679	27.497.948.644	-	114.789.568.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC**10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
		Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị							
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	248.847.200	54.846.720	303.693.920	183.600.000	97.000.000	280.600.000
Phạm Phi Diệu	Thành viên HĐQT	24.800.000	6.200.000	31.000.000	37.200.000	-	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	24.800.000	3.100.000	27.900.000	-	-	-
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.100.000	3.100.000	37.200.000	-	37.200.000
Tổng cộng		298.447.200	67.246.720	365.693.920	258.000.000	97.000.000	355.000.000
Ban kiểm soát							
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	195.932.622	42.658.560	238.591.182	142.800.000	75.500.000	218.300.000
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	122.300.000	-	122.300.000	99.960.000	-	99.960.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-
Tổng cộng		348.232.622	42.658.560	390.891.182	272.760.000	75.500.000	348.260.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	247.150.140	53.799.680	300.949.820	185.400.000	91.600.000	277.000.000
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	227.878.854	49.229.120	277.107.974	170.600.000	83.550.000	254.150.000
Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	209.661.981	45.705.600	255.367.581	153.500.000	80.850.000	234.350.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	196.432.622	42.658.560	239.091.182	143.300.000	75.500.000	218.800.000
Tổng cộng		881.123.597	191.392.960	1.072.516.557	652.800.000	331.500.000	984.300.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Địa điểm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Công nghệ và XNK Cao Su	Công ty cùng tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP MDF VRG DongWha	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Công ty cùng Tập đoàn	Campuchia
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	Công ty cùng Tập đoàn	Campuchia
Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng Tập đoàn	Dầu Tiếng
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty cùng Tập đoàn	Campuchia
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn	Campuchia
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Cao Su Trường Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bình Dương

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán mủ cao su	24.545.360.722	9.396.368.725
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.545.360.722	-
Công ty CP VRG Khải Hoàn		9.396.368.725
Doanh thu thanh lý cây cao su	-	24.489.663.986
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	-	7.071.094.672
Công ty CP Cao su Trường Phát	-	11.054.594.751
Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	-	6.363.974.563
Doanh thu gia công mủ cao su	8.727.567.829	9.170.965.028
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	6.768.197.686	8.358.047.344
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K		812.917.684
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	859.104.000	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	746.688.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	353.578.143	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Doanh thu khác</i>	6.740.962.300	-
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha - Doanh thu bán sản phẩm tận thu từ gỗ	6.740.962.300	-
Cộng	40.013.890.851	43.056.997.739
Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt	12.137.458	11.199.998
Công ty CP kinh doanh BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt	62.520.744	81.123.809
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie - Gia công đóng kiện, loại tạp chất	74.226.178	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia - Gia công đóng kiện, loại tạp chất	113.474.622	-
Cộng	262.359.002	92.323.807
Mua hàng hóa dịch vụ		
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu	618.318.750	579.526.000
Cộng	618.318.750	579.526.000
Giao dịch khác		
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức	-	36.000.000.000
Công Ty CP Cao Su Phước Hòa - hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng	-	200.000.000
Cộng	-	36.200.000.000
Phải trả cổ tức		
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	15.200.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Cầu đường Đồng Phú - Chia cổ tức	570.000.000	-
Cộng	15.770.000.000	4.000.000.000

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

10.2 Thông tin theo bộ phận*Theo lĩnh vực kinh doanh:*

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	208.803.853.005	17.819.300.724	40.691.182.000	13.225.048.453	45.582.204.313	-	326.121.588.495
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	-	(461.297.635)			-	-	(461.297.635)
Tổng doanh thu thuần	208.803.853.005	17.358.003.089	40.691.182.000	13.225.048.453	45.582.204.313	-	325.660.290.860
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Khấu hao tài sản cố định	31.821.462.697	4.733.402.710	6.201.288.489	6.810.799.407	6.946.674.562	-	56.513.627.865
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	(13.625.290.370)	(1.021.261.409)	38.020.736.740	1.971.688.790	27.304.473.684	-	52.650.347.435
Tổng tài sản (3)	931.045.105.885	118.582.820.452	484.212.799.984	598.771.804.905	542.414.491.175	(19.641.778.525)	2.655.385.243.876
Tổng nợ phải trả (4)	132.000.667.535	6.119.261.934	27.419.330.041	1.029.256.502.785	30.715.094.588	(13.015.769.489)	1.212.495.087.394
Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	55.032.116.503	1.196.435.729	-	24.522.405.684	-	-19.380.000.000	61.370.957.916
Chi phí tài chính	2.217.930.026	6.112.053	-	-	-	0	2.224.042.079
Thu nhập khác	17.546.870.154	11.339.964	-	362.684.282	-	-1.032.316.820	16.888.577.580
Chi phí khác	6.176.350.132	23.168.159	-	-	-	0	6.199.518.291

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	556.536.939.782	25.000.000.000	-	706.300.000.000	-	-	1.287.836.939.782
Thuế GTGT được khấu trừ	29.972.015.569	-	-	655.828.169	-	-	30.627.843.738
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	68.121.633.657	59.760.157	-	20.365.418.262	-	-	88.546.812.076
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	899.027.214.721	-	-	59.000.000.000	-	(778.864.954.822)	179.162.259.899
Tổng cộng	1.553.657.803.729	25.059.760.157	-	786.321.246.431	-	(778.864.954.822)	1.586.173.855.495

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.073.629.437	576.959.682	-	352.682.654	-	-	3.003.271.773
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.626.009.036	-	-	-	-	-	6.626.009.036
Tổng cộng	8.699.638.473	576.959.682	-	352.682.654	-	-	9.629.280.810

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

Theo khu vực địa lý:

CHỈ TIÊU	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.580.349.292	114.541.239.203	326.121.588.495
- Doanh thu bán hàng nội bộ	(461.297.635)	-	(461.297.635)
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	211.119.051.657	114.541.239.203	325.660.290.860
3. Tài sản tại các bộ phận	3.925.064.265.937	1.115.001.566.781	5.040.065.832.718
- Điều chỉnh tài sản nội bộ	798.506.733.347		798.506.733.347
4. Tài sản thuần của các bộ phận	3.126.557.532.590	1.115.001.566.781	4.241.559.099.371
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	22.196.363.918	10.041.136.201	32.237.500.119
- Chi phí phát sinh mua tài sản cố định	-	-	-
6. Tổng chi phí thuần đã phát sinh mua tài sản cố định	22.196.363.918	10.041.136.201	32.237.500.119

Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

10.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

10.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 26 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7666
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No.44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn